

Bản án số: 228/2024/HNGĐ-ST
Ngày 30-8-2024
V/v: "Ly hôn giữa anh C và Chị Á"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Phương;

Ông Đỗ Việt Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 181/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 151/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Mai Văn C, sinh năm 1986. Địa chỉ: Xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- Bị đơn: Chị Trần Thị Á, sinh năm 1993. Địa chỉ: Xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

(Anh C, chị Á vắng mặt có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 12/7/2024, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Mai Văn C trình bày:

Anh Mai Văn C và chị Trần Thị Á đăng ký kết hôn ngày 29/03/2010 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Nam Định trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ đẻ anh C. Quá trình chung sống, mặc dù vợ chồng đã có hai con chung nhưng do tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau, vợ chồng không tin tưởng nhau nên thường xuyên mâu thuẫn. Mặc dù đã được gia đình đôi bên khuyên giải nhưng quan hệ vợ chồng vẫn không được cải thiện. Anh C và chị Á đã ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm,

trách nhiệm từ đầu năm 2019 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh **C** xin được ly hôn với chị **A**.

Về con chung: Anh **C**, chị **A** có 02 con chung là cháu **M Trần Ngọc D**, sinh ngày 27/01/2011 và cháu **Mai Thị Yến N**, sinh ngày 01/12/2015. Hiện 02 con chung đang ở cùng với anh **C**. Khi ly hôn, anh **C** đề nghị được tiếp tục nuôi 02 con chung, không yêu cầu chị **A** cấp dưỡng.

Về tài sản: Sau khi kết hôn, anh **C**, chị **A** được bố mẹ đẻ anh **C** cho mượn đất xây nhà hiện anh **C** và hai con đang sinh sống. Anh **C** đề nghị được tự thỏa thuận phân chia tài sản với chị **A**, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 08/08/2024, bị đơn chị **Trần Thị Á** có lời khai phù hợp với lời khai của anh **C** về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời gian vợ chồng sống ly thân, về con chung, về tài sản. Do đã ly thân một thời gian dài, tình cảm vợ chồng thực sự không còn nên chị **A** nhất trí thuận tình ly hôn với anh **C**. Hiện chị **A** đang đi làm ăn xa, không có điều kiện chăm sóc con; chị **A** đề nghị Tòa án giao cả hai con chung cho anh **C** nuôi dưỡng và không yêu cầu giải quyết về tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án, anh **Mai Văn C** và chị **Trần Thị Á** đều xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị **A**, anh **C** theo quy định tại Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Quan hệ vợ chồng giữa **Mai Văn C** và chị **Trần Thị Á** là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã **H**, huyện **H**, tỉnh **Nam Định** đăng ký kết hôn ngày 29/03/2010.

Trong suốt quá trình chung sống, do tính tình, quan điểm sống không hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung nên chị **A** và anh **C** thường xuyên mâu thuẫn, cãi chửi nhau. Do tình cảm vợ chồng không còn nên anh **C**, chị **A** đều đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của anh **C** có xác nhận của chính quyền địa phương về tình trạng mâu thuẫn; căn cứ lời khai của anh **C** và chị **A** về nguyện vọng xin được ly hôn, Hội đồng xét xử xác định: Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh **C** và chị **A** là sự việc có thật; anh **C**, chị **A** đã ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm, trách nhiệm từ năm 2019 đến nay. Do mâu thuẫn vợ chồng giữa anh **C**, chị **A** đã trầm trọng, cuộc sống chung không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của anh **C** và chị **A**, cho anh **Mai Văn C** được ly hôn với chị **Trần Thị Á** là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*:

Anh **C** và chị **A** có 02 hai con chung là cháu **M Trần Ngọc D**, sinh ngày 27/01/2011 và cháu **Mai Thị Yến N**, sinh ngày 01/12/2015 hiện đang do anh **C** trực tiếp nuôi dưỡng. Anh **C** đề nghị được nuôi cả hai con chung, không yêu cầu chị **A** cấp dưỡng; chị **A** nhất trí với nguyện vọng của anh **C**. Tại biên bản ghi ý kiến con chung, cháu **D** và cháu **N** đều thể hiện nguyện vọng được ở với bố.

Xét yêu cầu của các đương sự trong việc nuôi con chung là tự nguyện, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế và nguyện vọng của các con chung. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của anh **C**, chị **A**: Giao cả hai con chung cháu **D**, cháu **N** cho anh **C** tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh **C** không yêu cầu nên chị **A** không phải cấp dưỡng nuôi con cho anh **C**.

[4] Về tài sản: Anh **C**, chị **A** đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Anh **Mai Văn C** phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 và các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh **Mai Văn C** và chị **Trần Thị Ánh**.
2. Về nuôi con chung: Giao các con chung cháu **Mai Trần Ngọc D1**, sinh ngày 27/01/2011 và cháu **Mai Thị Yến N**, sinh ngày 01/12/2015 cho anh **C** nuôi dưỡng đến khi các con chung thành niên. Chị **A** không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh **C**. Anh **C**, chị **A** có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định pháp luật. Do cháu **N**, cháu **D1** đều đang ở với anh **C** nên chị **A** không phải thực hiện nghĩa vụ giao con cho anh **C** nuôi dưỡng.
3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Anh **Mai Văn C** phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại biên lai số 0003261 ngày 25/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Anh **Mai Văn C** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh+huyện;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Hải Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ + VP.

Ngô Thị Hòa

